

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.30
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

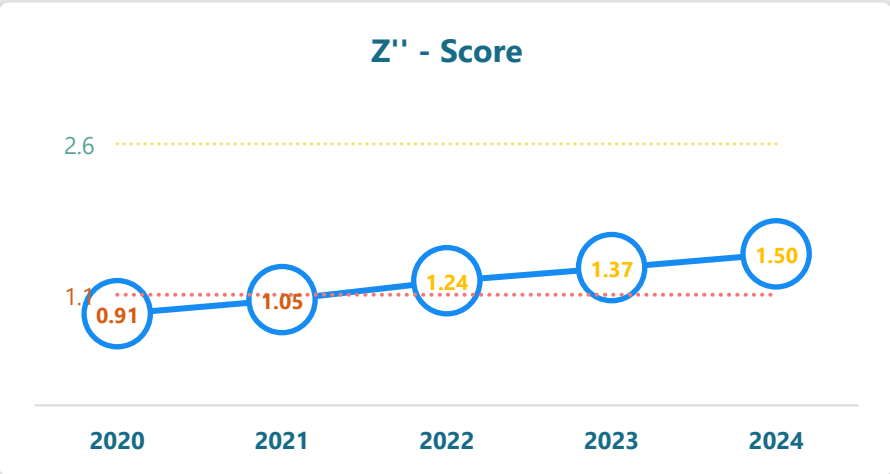
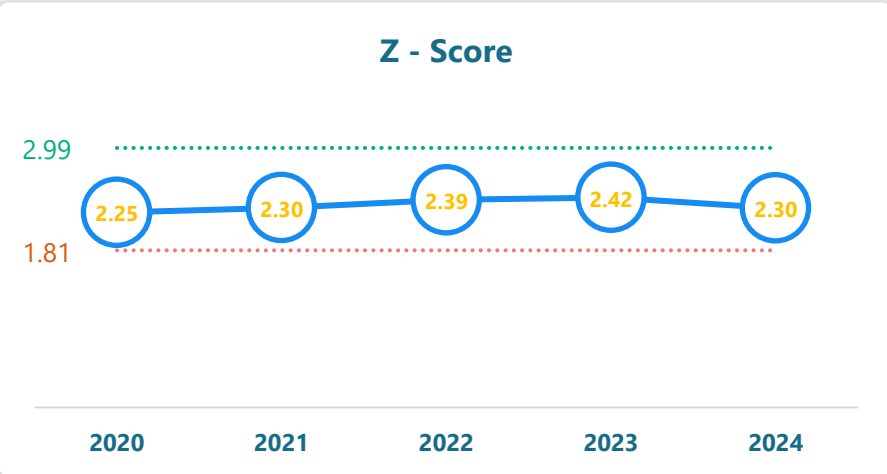
Hệ số nguy cơ phá sản	1.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	725	▼ 27.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	8.35	▲ 7.63
	tỷ VNĐ	▲ 1063%

ROE	2024	+/- YoY
	6.5%	▲ 5.9%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▲ 1.9%



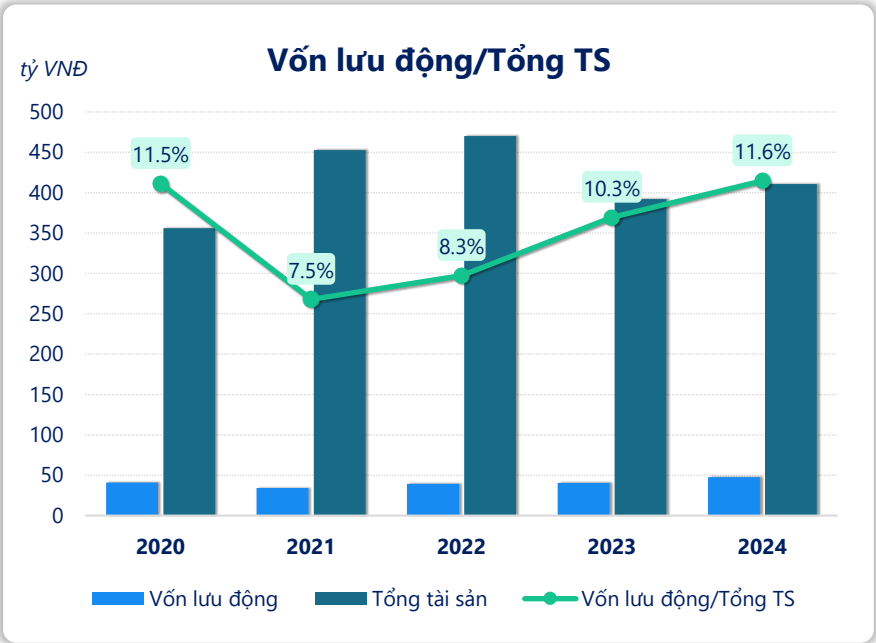
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.30** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SPD** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPD** năm **2024** đạt **1.50**, cao hơn so với năm 2023 (1.37). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SPD** ghi nhận doanh thu thuần **725.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.52%** và **tăng 1063%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

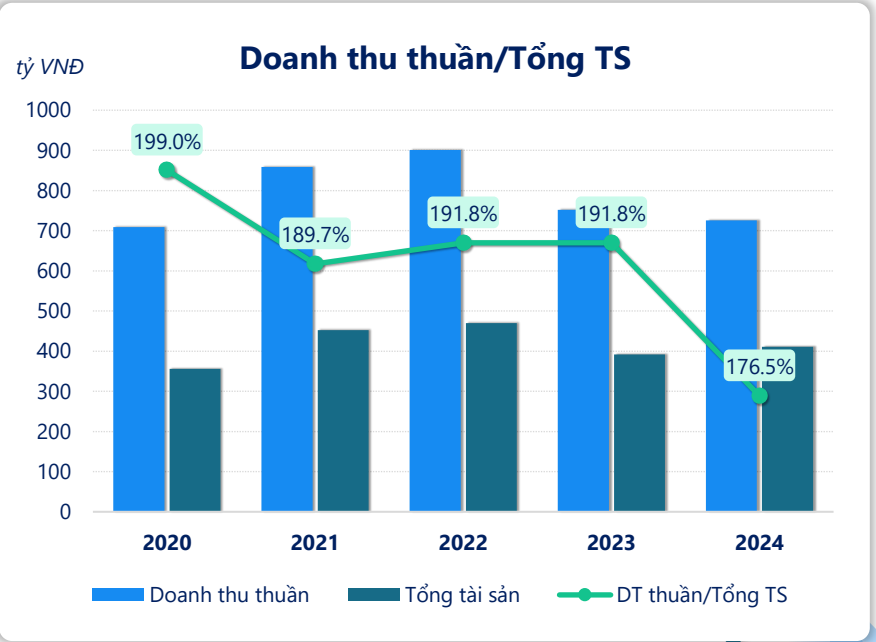
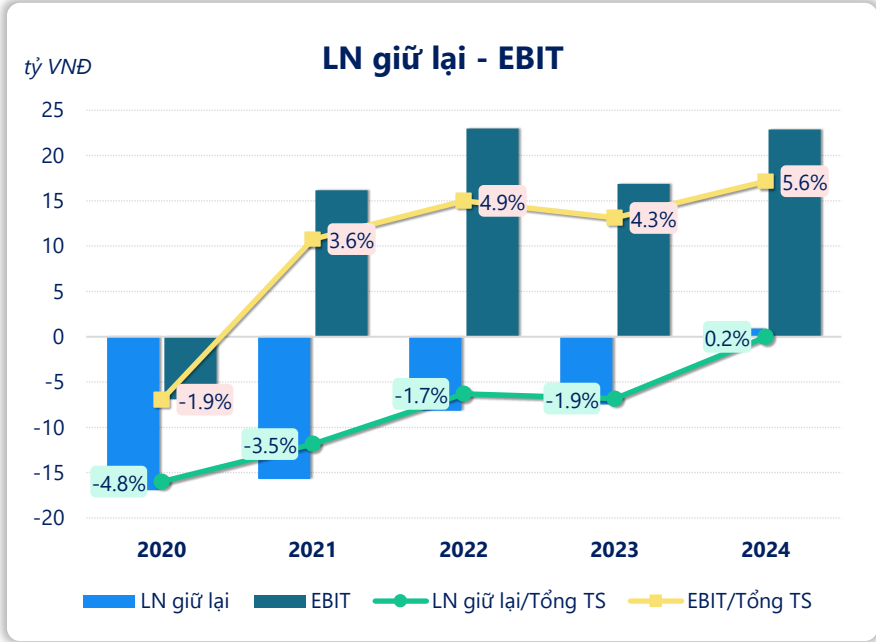
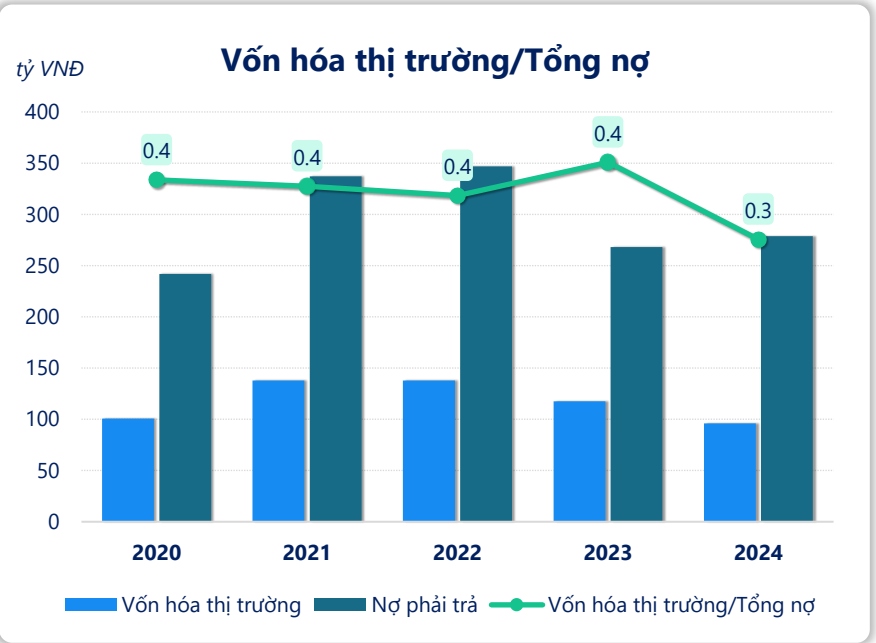
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	411	392	4.8%
Tài sản ngắn hạn	320	300	6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.8	24.8	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	62.7	2.6%
Hàng tồn kho	222	207	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	5.28	3.6%
Tài sản dài hạn	90.9	91.9	-1.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.9	69.9	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	268	3.9%
Nợ ngắn hạn	272	260	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	205	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	8.52	-45.7%
Nợ dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	124	6.7%
Vốn chủ sở hữu	132	124	6.7%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	709	859	901	752	725
Giá vốn hàng bán	650	794	818	685	656
Lợi nhuận gộp	59.3	65.0	83.0	66.4	69.4
Doanh thu HĐTC	5.04	4.45	10.7	9.12	7.26
Chi phí TC	22.6	13.1	18.5	20.2	17.0
Chi phí lãi vay	11.8	12.9	15.5	16.1	13.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	16.2	25.7	15.9	15.2
Chi phí QLDN	47.2	36.9	43.1	38.6	35.9
LN thuần từ HĐKD	-18.9	3.11	6.50	0.74	8.46
Lợi nhuận khác	0.19	0.20	1.01	-0.02	0.70
LN trước thuế	-18.8	3.31	7.51	0.72	9.15
Lợi nhuận sau thuế	-18.8	1.25	7.51	0.72	8.35
LNST của CĐ cty mẹ	-18.8	1.25	7.51	0.72	8.35

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	90.8	-118	23.2	-28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00	-9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	-34.8	77.7	-16.4	40.1
Tiền đầu kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.6	38.4	-55.0	1.80	3.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.82	-0.28	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	39.0	78.2	23.0	24.8	27.8